TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 208/2026/DS-PT
Ngày 02 - 4 - 2026
V/v Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Minh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tất Nam và ông Hồ Sỹ Hưng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Phạm Thành Trung - Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội: Ông Nguyễn Văn Tấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 190/2025/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2025, về việc "Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2988/2026/QĐPT-DS ngày 19 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Lê Thị B1, sinh năm 1948; địa chỉ: Khu 1, xã BP, tỉnh PT. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn Ông Lê Văn H1, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu 1, xã BP, tỉnh PT. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Văn C1 và ông Ngô Sỹ Q1 - Luật sư Công ty luật TNHH HL P&T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh PT; địa chỉ: Tầng 4, Tòa LTA, số nhà 2436 đại lộ HV, phường NT, tỉnh PT. (đều có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu 7 phường VT, tỉnh PT. (có mặt)

3.2. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1965 và ông Lê Văn Đ1, sinh năm 1970; cùng địa chỉ: Khu 1, xã BP, tỉnh PT. (đều có mặt)

3.3. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu 11, xã BP, tỉnh PT. (có mặt)

3.4. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1979 và bà Lê Thị Q2, sinh năm 1983; cùng địa chỉ: Khu 3, xã BP, tỉnh PT). (có mặt)

3.5. Bà Lê Thị Q3, sinh năm 1987; địa chỉ: Khu TN, xã BP, tỉnh PT). (có mặt)

3.6. Bà Lê Thị L2, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn 6, MP, xã YP, tỉnh TQ). Hiện đang lao động tại Đài Loan. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2, bà Q2, bà Q3 và bà L2: Ông Lương Ngọc T3, sinh năm 1986; địa chỉ: Khu 3, xã BP, tỉnh PT. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, nguyên đơn cụ Lê Thị B1 trình bày:

Cụ Lê Thị B1, sinh năm 1948, có chồng là cụ Lê Văn T4, sinh năm 1929 (chết ngày 02/4/2023). Hai cụ kết hôn năm 1974, có giấy đăng ký kết hôn nhưng đã mất. Trước khi kết hôn với cụ B1, cụ T4 có 05 người con riêng gồm: Bà Lê Thị L1 sinh năm 1960, bà Lê Thị H2 sinh năm 1965, ông Lê Văn H1 sinh năm 1967, ông Lê Văn Đ1 sinh năm 1970 và bà Lê Thị T1 sinh năm 1973.

Cụ B1, cụ T4 kết hôn có 04 người con chung gồm: Bà Lê Thị T2 sinh năm 1979, bà Lê Thị Q2 sinh năm 1983, bà Lê Thị 3 sinh năm 1987 và bà Lê Thị L2 sinh năm 1989. Ngoài ra, cụ B1, cụ T4 không có con nuôi hay con riêng nào khác.

Trong quá trình chung sống, cụ B1, cụ T4 có tạo lập được khối tài sản chung là: Thửa đất số 99, tờ bản đồ 16, tại khu 1 xã BP, huyện PN, tỉnh PT, đã được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện PN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) ngày 23/5/2000, đứng tên cụ Lê Văn T4. Khi còn sống, cụ T4 đã cho ông Lê Văn Đ1 diện tích 720m^2 (100m^2 đất ở và 620m^2 đất vườn). Sau đó, ông Đ1 đã làm thủ tục để được cấp GCNQSDĐ, trên đất, ông Đ1 đã xây nhà cấp 4.

Hiện nay thửa đất số 99, tờ bản đồ 16, có diện tích là 1.890m^2 (200m^2 đất ở và 1.690m^2 đất vườn) tại khu 1, xã BP, huyện PN, tỉnh PT. UBND huyện PN đã chỉnh lý tại trang cuối cùng của GCNQSDĐ. Tài sản trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn 05 gian xây dựng năm 1980 và 01 ngôi nhà bếp 02 gian xây dựng năm 2021. Về nguồn gốc thửa đất là do cụ T4 và cụ B1 khai hoang và tạo lập trong quá trình sử dụng đất. Cụ T4 chết không để lại di chúc.

Nay cụ B1 đề nghị Tòa án chia tài sản chung và chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ 16 diện tích 1.890m^2 (200m^2 đất ở và 1.690m^2 đất

vườn) địa chỉ tại Khu 1, xã BP, huyện PN, tỉnh PT và toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm 01 nhà cấp bốn 05 gian và 01 nhà bếp 02 gian.

Quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lấy lời khai ngày 25/6/2025, cụ B1 xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia thừa kế là toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm 01 nhà cấp bốn 05 gian và 01 nhà bếp 02 gian. Phần di sản được hưởng và phần tài sản chung được chia, cụ B1 tự nguyện giao cho bà Lê Thị L2 207,35m^2 (40m^2 đất ở và 167,35m^2 đất vườn). Phần còn lại, cụ B1 và các con là Lê Thị T2, Lê Thị Q2, Lê Thị Q3 thống nhất đứng tên 04 người đồng sở hữu, sử dụng.

Bị đơn ông Lê Văn H1 trình bày: Bố ông là cụ Lê Văn T4, sinh năm 1930, cụ Lê Văn T4 có 02 người vợ.

Người vợ thứ nhất: Cụ Nguyễn Thị T5 (không nhớ năm sinh và chết năm 1974). Giữa cụ T4 và cụ T5 có đăng ký kết hôn nhưng hiện nay ông không nhớ là 02 cụ kết hôn từ thời điểm nào, chỉ biết bà L1 là người con đầu lòng, sinh năm 1960. Cụ T4 và cụ T5 có 05 người con chung như nguyên đơn trình bày là đúng.

Người vợ thứ hai: Cụ Lê Thị B1, sinh năm 1948. Cụ T4 và cụ B1 có đăng ký kết hôn hay không thì ông không nắm rõ. Sau khi cụ T5 chết khoảng vài năm thì cụ T4 và cụ B1 đã ở cùng với nhau trên thửa đất. Cụ T4 và cụ B1 có 04 người con chung như nguyên đơn trình bày là đúng. Cụ T4 chết năm 2023, không để lại di chúc.

Về nguồn gốc thửa đất: Thửa đất số 99, tờ bản đồ 16 tại khu 1 xã BB, huyện PN (nay là xã BP), tỉnh PT đã được UBND huyện PN cấp GCNQSDĐ ngày 23/5/2000 đứng tên cụ Lê Văn T4. Nguồn gốc là của bố mẹ cụ T4 là cụ Lê Văn K1, cụ Nguyễn Thị T6 để lại cho cụ T4 và cụ T5. Hai cụ cho cụ T4 và cụ T5 từ khoảng thời gian cụ T4 và cụ T5 kết hôn là trước năm 1959 (không nhớ chính xác năm nào).

Tài sản trên đất: 01 Ngôi nhà cấp bốn 05 gian và 01 nhà bếp 02 gian. Ngôi nhà cấp bốn được cụ T4 cùng các con xây dựng từ khoảng năm 1980, 01 nhà bếp do cụ T4, cụ B1 và các con của cụ T5 xây dựng khoảng năm 2018. Khi cụ T4 còn sống có nói với ông là để làm nhà từ đường và nghĩa trang, không chia cho ai. Trước khi chết, cụ T4 đã giao bìa đỏ cho ông. Hiện nay, ông đang giữ bìa đỏ và không thế chấp với cá nhân, tổ chức nào. Hiện nay, chỉ có một mình bà B1 đang ở trên ngôi nhà và thửa đất này.

Đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ 16, diện tích là 2.610m^2 (300m^2 đất ở; 2.310m^2), thời điểm cấp lần đầu do UBND huyện PN cấp GCNQSDĐ ngày 23/5/2000 đứng tên cụ Lê Văn T4. Khi còn sống, cụ T4 đã cho ông Lê Văn Đ1 diện tích 720m^2 (100m^2 đất ở và 620m^2 đất vườn). Sau đó, ông Đ1 đã làm thủ tục để được cấp GCNQSDĐ, cấp năm nào ông không nắm rõ. Trên đất ông Đ1 đã xây nhà cấp bốn. Hiện nay, thửa đất số 99, tờ bản đồ 16, diện tích 1.890m^2

(200m^2 đất ở và 1.690m^2 đất vườn) tại khu 1 xã BB (nay là xã BP), đã được UBND huyện PN chỉnh lý tại trang cuối cùng của GCNQSDĐ.

Nay cụ Lê Thị B1 khởi kiện chia tài sản chung và chia thừa kế, quan điểm của ông là không nhất trí chia di sản thừa kế và chia tài sản chung. Trường hợp chia di sản thừa kế theo pháp luật, ông đề nghị để lại tài sản làm nhà từ đường và nơi thờ cúng tổ tiên, làm nghĩa trang, ông không nhận di sản làm của riêng.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T2, bà Lê Thị Q2, bà Lê Thị Q3 và bà Lê Thị L2 là ông Lương Ngọc T3 trình bày: Bà T2, bà Q2, bà Q3 và bà L2 nhất trí với ý kiến của cụ B1 đã trình bày tại đơn khởi kiện và lời khai, đều xác định về quan hệ hôn nhân, huyết thống và xác định cụ T4 chết năm 2023, khi chết không để lại di chúc. Về nguồn gốc thửa đất và tài sản như cụ B1 đã trình bày là đúng. Nay cụ B1 khởi kiện chia tài sản chung và chia thừa kế, đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của cụ B1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L1, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn Đ1 và bà Lê Thị T1 đều thống nhất trình bày: Các ông, bà đều nhất trí với ý kiến, quan điểm mà bị đơn ông Lê Văn H1 đã trình bày ở trên. Nay cụ B1 khởi kiện chia tài sản chung và chia thừa kế, quan điểm của các ông, bà là không nhất trí chia di sản thừa kế và chia tài sản chung. Trường hợp chia di sản thừa kế theo pháp luật, các ông, bà đều đề nghị để lại tài sản làm nhà từ đường và nơi thờ cúng tổ tiên, làm nghĩa trang, không nhận di sản làm của riêng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ các Điều 38, Điều 39, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

[1] Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia thừa kế đối với toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm 01 nhà cấp bốn 05 gian và 01 nhà bếp 02 gian. Hậu quả của việc đình chỉ: Cụ B1 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu này.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Thị B1.

[2.1] Về chia tài sản chung: Cụ Lê Thị B1 và cụ Lê Văn T4 mỗi người được chia là 756,95m^2 (100m^2 đất ở và 656,95m^2 đất vườn), trị giá 105.439.400đồng.

[2.2]. Chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn T4 là 756,95m^2 (100m^2 đất ở và 656,95m^2 đất vườn) của thửa đất số 99, tờ bản đồ 16, địa chỉ tại khu 1, xã BP, huyện PN (nay là xã BP, tỉnh PT), cụ thể:

Phần di sản cụ Lê Thị B1, ông Lê Văn H1, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn Đ1, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị T2, bà Lê Thị Q2, bà Lê Thị Q3, bà Lê Thị L2 mỗi người được hưởng là 75,69m^2 (đất ở 10m^2, đất vườn 65,69m^2) trị giá 10.543.940 đồng.

Giao cho ông Lê Văn H1, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn Đ1, bà Lê Thị T1 được quyền sử dụng chung diện tích là 378,45m^2 (50m^2 đất ở và 328,45m^2 đất vườn) của thửa đất số 99, tờ bản đồ 16, địa chỉ tại khu 1, xã BP, huyện PN, tỉnh PT (nay là xã BP, tỉnh PT), có các chỉ giới 11, 12, 8, 9, 10, 11 (có sơ đồ kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Lê Thị B1 cho bà Lê Thị L2 207,35m^2 (trong đó 40m^2 đất ở và 167,35m^2 đất vườn). Giao cho bà Lê Thị L2 được quyền sử dụng diện tích là 283,04m^2 (trong đó 50m^2 đất ở và 233,04m^2 đất vườn) của thửa đất số 99, tờ bản đồ 16, địa chỉ tại khu 1, xã BP, huyện PN (nay là xã BP, tỉnh PT), có các chỉ giới 1, 2, 3, 4, 5, 14, 1 (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho cụ Lê Thị B1, bà Lê Thị T2, bà Lê Thị Q2, bà Lê Thị Q3 được quyền sử dụng chung diện tích là 852,36m^2 (đất ở 100m^2, đất vườn 752,36m^2) của thửa đất số 99, tờ bản đồ 16, địa chỉ tại khu 1, xã BP, huyện PN (nay là xã BP, tỉnh PT), có các chỉ giới 12, 13, 14, 5, 6, 7, 8, 12 (có sơ đồ kèm theo). Tạm giao cho cụ Lê Thị B1 quản lý sử dụng 01 ngôi nhà cấp bốn 05 gian; 01 ngôi nhà bếp 2 gian và các tài sản, cây cối lâm lộc khác trên đất.

Ông Lê Văn H1, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn Đ1, bà Lê Thị T1, cụ Lê Thị B1, bà Lê Thị T2, bà Lê Thị Q2, bà Lê Thị Q3, bà Lê Thị L2 đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ theo quyết định bản án của Tòa án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/7/2025, bị đơn ông Lê Văn H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị L1, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn Đ1 và bà Lê Thị T1 có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa Phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người kháng cáo ông Lê Văn H1, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn Đ1 và bà Lê Thị T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H1 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nêu trên, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định của pháp luật. Ông H1, bà L1, bà H2, ông Đ1 và bà T1 đều nhất trí với quan điểm của các Luật sư.

Ông Lương Ngọc T3 là người đại diện theo ủy quyền của các bà T2, Q2, Q3 và L2 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông H1, bà L1, bà H2, ông Đ1 và bà T1, giữ nguyên bản án dân sơ thẩm nêu trên. Bà T2, bà Q2 và bà Q3 nhất trí với ý kiến của ông T3.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H1, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn Đ1 và bà Lê Thị T1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh PT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự và ý kiến tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 16/7/2025, bị đơn ông Lê Văn H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị L1, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn Đ1 và bà Lê Thị T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Xét thấy, nguyên đơn cụ Lê Thi B1 đã có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L2 có người đại diện có mặt nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Lê Văn H1, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn Đ1 và bà Lê Thị T1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Cụ Lê Thị B1 khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế đối với diện tích đất 1.890m^2 (200m^2 đất ở và 1.690m^2 đất vườn) tại thửa số 99, tờ bản đồ 16, địa chỉ: khu 1, xã BP, tỉnh PT và toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm 01 nhà cấp bốn 05 gian và 01 nhà bếp 02 gian. Tuy nhiên, tại đơn đề nghị ngày 31/3/2025 và lời khai ngày 25/6/2025, nguyên đơn cụ Lê Thị B1 đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản gắn liền với đất gồm 01 nhà cấp bốn 5 gian và 01 nhà bếp 02 gian. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ai có yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập đối với phần tài sản gắn liền với đất nêu trên. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia thừa kế đối với toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm 01 nhà cấp bốn 5 gian và 01 nhà bếp 02 gian là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét các tài sản trên đất gồm 01 nhà cấp bốn 5 gian, 01 nhà bếp 02 gian và đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[2.1.1] Về quan hệ hôn nhân: Cụ Lê Thị B1 và cụ Lê Văn T4 chung sống với nhau từ năm 1974. Mặc dù các đương sự không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cụ B1 và cụ T4 có đăng ký kết hôn nhưng qua xác minh tại địa phương và chính các đương sự đều thừa nhận cụ B1 về chung sống với cụ T4 từ năm 1974. Như vậy, cụ B1 và cụ T4 sống chung với nhau từ trước ngày 03/01/1987 nên căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09/6/2000 của Quốc hội, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa cụ Lê Thị B1 và cụ Lê Văn T4 là hôn nhân thực tế.

[2.1.2] Về nguồn gốc thửa đất số 99, tờ bản đồ 16, địa chỉ tại khu 1, xã BP, huyện PN (nay là xã BP, tỉnh PT):

Kết quả xác minh tại UBND xã BP, tỉnh PT thể hiện: Tại trang 80 của sổ mục kê lập năm 2000, tên chủ sử dụng đất là ông Lê Văn T4, thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.610m^2 (đất ở 300m^2, đất vườn 2.310m^2); tại trang số 57, quyển số 1, sổ địa chính lập ngày 23/5/2000 thể hiện tên chủ sử dụng đất là ông Lê Văn T4 và vợ bà Lê Thị B1, ngày vào sổ 24/5/2000, tờ bản đồ số 16, thửa số 99, địa chỉ thửa đất: Khu 1, xã BB, huyện PN, tỉnh PT, diện tích 2.610m^2 (đất ở 300m^2, đất vườn 2.310m^2), căn cứ pháp lý vào sổ: Quyết định số 330/QĐUB ngày 23/5/2000. Phần những thay đổi trong quá trình sử dụng: Tháng 5/2014, chuyển tặng cho Lê Văn Đ1 và vợ Nguyễn Thị T7, số thửa 319, tờ bản đồ 16, diện tích 720m^2 (đất ở 100m^2, đất vườn 620m^2) nhận tặng cho của ông Lê Văn T4. Theo hồ sơ lưu trữ tại UBND xã thì cụ Lê Văn T4 và cụ Nguyễn Thị T5 chưa được kê khai, cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này.

Các ông bà Lê Văn H1, Lê Thị L1, Lê Thị H2, Lê Văn Đ1 và Lê Thị T1 đều xác định thửa đất số 99, tờ bản đồ 16, diện tích là 1.890m^2 nêu trên đã được UBND huyện PN cấp GCNQSDĐ ngày 23/5/2000 đứng tên cụ Lê Văn T4 là do cụ Lê Văn K1, cụ Nguyễn Thị T6 (bố mẹ đẻ cụ Thẩm) để lại cho cụ T4 nhưng tại thời điểm đó cụ T4 và cụ T5 chưa được cấp GCNQSDĐ. Sau khi cụ T5 chết thì cụ B1 chung sống với cụ T4 rồi ở trên thửa đất này từ đó đến nay và đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên cụ Lê Văn T4. Quá trình chung sống, năm 1980 cụ T4 và cụ B1 đã xây nhà cấp bốn 5 gian. Năm 2014 thì tặng cho vợ chồng ông Đ1, bà T7 diện tích đất 720m^2. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất số 99, tờ bản đồ 16, diện tích 1.890m^2 (200m^2 đất ở và 1.690m^2 đất vườn), tại địa chỉ nêu trên đã được cấp GCNQSDĐ ngày 23/5/2000 đứng tên cụ Lê Văn T4 là tài sản chung của vợ chồng cụ T4 và cụ Lê Thị B1.

[2.2] Về chia tài sản chung của vợ chồng cụ Lê Văn T4 và cụ Lê Thị B1:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh PT đã ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện PN tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tòa án nhân dân huyện PN đã 03 lần tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nhưng các đương sự phía bị đơn chống đối không cho đo đạc. Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/3/2025, bị đơn ông Lê Văn H1 và người có

quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L1, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn Đ1 và bà Lê Thị T1 không cho đo đạc nên không tiến hành đo đạc được. Tại biên bản làm việc với UBND xã BP cùng ngày 18/3/2025, cung cấp: Hiện nay trên địa bàn xã BP đã tiến hành thực hiện dự án đo đạc, tiến độ đã xong phần hiện trạng sử dụng đất của các hộ sử dụng đất trên toàn xã BP. UBND xã BP với đơn vị tư vấn đã thông báo tới các hộ dân để tiến hành việc kê khai, xác nhận kết quả đo đạc theo quy định. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện PN đã tiến hành lập biên bản, lấy số liệu đo đạc hiện trạng của UBND xã BP để làm căn cứ giải quyết vụ án. Theo số liệu đo đạc hiện trạng thì thửa đất số 99, tờ bản đồ 16, có diện tích là 1.513,9m^2 (200m^2 đất ở và 1.313,9m^2 đất vườn), có các chỉ giới là 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 1 (theo trích lục bản đồ).

Theo biên bản định giá tài sản ngày 18/3/2025 thì thửa đất có giá trị là: Đất ở 200m^2 x 450.000đ/m^2 = 90.000.000đ; đất vườn 1.313,9m^2 x 92.000đ/m^2 = 120.878.800đ. Tổng trị giá thửa đất là 210.878.800đ. Đối với các tài sản trên đất không tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ được nên không định giá tài sản.

Xét thấy trong quá trình chung sống, vợ chồng cụ B1 và cụ T4 có khối tài sản chung là thửa đất số 99, tờ bản đồ 16, tại khu 1, xã BP, tỉnh PT, có diện tích là 1.890m^2 (200m^2 đất ở và 1.690m^2 đất vườn). Tuy nhiên, theo hiện trạng sử dụng hiện nay, thửa đất trên có diện tích là 1.513,9m^2 (200m^2 đất ở và 1.313,9m^2 đất vườn). Vì vậy, cần chia cho cụ B1 và cụ T4 mỗi người được ½ diện tích đất, cụ thể là: 1.513,9m^2 : 2 = 756,95m^2 (100m^2 đất ở và 656,95m^2 đất vườn), trị giá ½ diện tích đất là 105.439.400đ.

[2.3] Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn T4:

[2.3.1] Về thời hiệu: Cụ Lê Văn T4 chết năm 2023. Ngày 28/3/2024, cụ Lê Thị B1 nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế nên vẫn còn trong thời hiệu yêu cầu chia thừa kế theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự.

[2.3.2] Về di sản thừa kế của cụ T4: Cụ B1 và cụ T4, mỗi cụ được chia 756,95m^2 (100m^2 đất ở và 656,95m^2 đất vườn). Cụ T4 chết ngày 02/4/2023 không để lại di chúc. Vì vậy cần xác định diện tích 756,95m^2 (100m^2 đất ở và 656,95m^2 đất vườn) của thửa đất số 99, tờ bản đồ 16, tại khu 1, xã BP, tỉnh PT là di sản của cụ Lê Văn T4 để lại. Nay nguyên đơn cụ Lê Thị B1 yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn T4 đối với diện tích đất nêu trên theo pháp luật là có căn cứ.

[2.3.3] Về hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Văn T4 gồm: Cụ Lê Thị B1, ông Lê Văn H1, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn Đ1, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị T2, bà Lê Thị Q2, bà Lê Thị Q3 và bà Lê Thị L2.

[2.3.4] Về công sức quản lý di sản: Cụ T4 chết năm 2023, cụ B1 là người trực tiếp quản lý sử dụng di sản từ khi cụ T4 chết. Nay cụ B1 và những người thừa kế khác không có yêu cầu đề nghị gì về công sức quản lý di sản nên không đặt ra xem xét.

[2.3.5] Về việc chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn T4: Phần di sản của cụ T4 để lại là 756,95m^2 (100m^2 đất ở và 656,95m^2 đất vườn) được chia cho 10 suất thừa kế gồm: Cụ Lê Thị B1, ông Lê Văn H1, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn Đ1, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị T2, bà Lê Thị Q2, bà Lê Thị Q3 và bà Lê Thị L2, cụ thể là: 756,95m^2 (100m^2 đất ở và 656,95m^2 đất vườn) : 10 = 75,69m^2 (đất ở 10m^2, đất vườn 65,69m^2). Như vậy, mỗi người được hưởng 01 suất di sản thừa kế của cụ T4 là 75,69m^2 (đất ở 10m^2, đất vườn 65,69m^2), trị giá 10.543.940đ.

Do bị đơn ông Lê Văn H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị L1, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn Đ1 và bà Lê Thị T1 đều đề nghị phần di sản của cụ T4 sẽ để lại làm nhà từ đường và nơi thờ cúng tổ tiên, không nhận di sản làm của riêng nên phần di sản ông H1, bà L1, bà H2, ông Đ1 và bà T1 được hưởng sẽ có tổng diện tích là 75,69m^2 x 5 = 378,45m^2 (50m^2 đất ở và 328,45m^2 đất vườn), có các chỉ giới 11, 12, 8, 9, 10, 11 (có sơ đồ kèm theo).

Đối với phần tài sản chung của cụ B1 được chia và phần di sản cụ Lê Thị B1 được hưởng là: 756,95m^2 (100m^2 đất ở và 656,95m^2 đất vườn) + 75,69m^2 (đất ở 10m^2, đất vườn 65,69m^2) = 832,64m^2 (110m^2 đất ở và 722,64m^2 đất vườn). Cụ B1 tự nguyện giao cho bà Lê Thị L2 207,35m^2 (trong đó 40m^2 đất ở và 167,35m^2 đất vườn). Việc cụ B1 cho bà L2 207,35m^2 quyền sử dụng đất nêu trên là hoàn toàn tự nguyện nên cần công nhận sự tự nguyện của cụ B1, giao cho bà Lê Thị L2 207,35m^2 (trong đó 40m^2 đất ở và 167,35m^2 đất vườn). Cụ B1 còn lại là 625,29 (70m^2 đất ở và 555,29m^2 đất vườn).

Do đó, sau khi bà L2 được hưởng 01 suất di sản của cụ T4 và phần đất của cụ B1 cho. Bà Lê Thị L2 được hưởng tổng diện tích là: 75,69m^2 (đất ở 10m^2, đất vườn 65,69m^2) + 207,35m^2 (trong đó 40 m^2 đất ở và 167,35m^2 đất vườn) = 283,04m^2 (trong đó 50 m^2 đất ở và 233,04m^2 đất vườn) có các chỉ giới 1, 2, 3, 4, 5, 14, 1 (có sơ đồ kèm theo).

Phần tài sản chung của cụ Lê Thị B1 được chia và phần di sản cụ B1 được hưởng còn lại là 625,29 (70m^2 đất ở và 555,29m^2 đất vườn) và phần di sản bà Lê Thị T2, bà Lê Thị Q2 và bà Lê Thị Q3 mỗi người được hưởng là 75,69m^2 (đất ở 10m^2, đất vườn 65,69m^2). Cụ B1, bà T2, bà Q2 và bà Q3 đều đề nghị sử dụng chung, đứng tên 4 người nên cụ B1, bà T2, bà Q2 và bà Q3 có tổng diện tích là 625,29 (70m^2 đất ở và 555,29m^2 đất vườn) + 227,07m^2 (đất ở 30m^2, đất vườn 197,07m^2) = 852,36m^2 (đất ở 100m^2, đất vườn 752,36m^2) có các chỉ giới 12, 13, 14, 5, 6, 7, 8, 12 (có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra, những người kháng cáo còn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét xác định phần mộ của cụ Nguyễn Thị T5 (mẹ của các ông bà phía bị đơn) nằm ở phần nào trên thửa đất. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Lê Văn H1 và các đương sự trong vụ án đều xác định ngôi mộ của cụ Nguyễn Thị T5 nằm trong phần đất S3 = 378,45m^2, có các chỉ giới 11, 12, 8, 9, 10, 11 (có sơ đồ

kèm theo), là phần đất được chia cho 05 anh em phía bị đơn ông Lê Văn H1, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn Đ1 và bà Lê Thị T1. Vì vậy, việc ông H1, bà L1, bà H2, ông Đ1 và bà T1 đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại là không cần thiết nên không được chấp nhận.

[2.4] Từ những phân tích, nhận định nêu trên thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo là ông Lê Văn H1, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn Đ1 và bà Lê Thị T1 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới có ý nghĩa chứng minh cho nội dung kháng cáo nên kháng cáo của các ông bà không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nêu trên theo đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội.

[2.5] Về án phí: Bà Lê Thị L1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên bà Liên được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Ông Lê Văn H1, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn Đ1 và bà Lê Thị T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

[1] Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H1, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn Đ1 và bà Lê Thị T1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh PT.

[2] Về án phí: Bà Lê Thị L1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Ông Lê Văn H1, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn Đ1 và bà Lê Thị T1, mỗi người phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền các số 0000879, 0000919, 0000922, 0000924 cùng ngày 28/7/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh PT, xác nhận các ông bà Lê Văn H1, Lê Thị H2, Lê Văn Đ1 và Lê Thị T1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự (theo đ/c);
- VCT&KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh PT;
- VKSND tỉnh PT;
- THADS tỉnh PT;
- Lưu hồ sơ vụ án, P.HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quang Minh